

TÁC ĐỘNG CỦA CÁC NHÂN TỐ NỘI TẠI VÀ VĨ MÔ ĐẾN TĂNG TRƯỞNG TÍN DỤNG TẠI CÁC NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI VIỆT NAM

Nguyễn Bá Hoàng

Trường Đại học Văn Hiến

HoangNB@vhu.edu.vn

Ngày nhận bài: 17/04/2019, Ngày duyệt đăng: 07/09/2019

Tóm tắt

Bài nghiên cứu tiến hành điều tra mối quan hệ giữa các nhân tố nội tại và vĩ mô đối với tăng trưởng tín dụng tại các Ngân hàng thương mại (NHTM) Việt Nam. Nghiên cứu áp dụng bốn phương pháp kinh tế lượng bao gồm: mô hình Pooled OLS, mô hình ảnh hưởng cố định (FEM), mô hình ảnh hưởng ngẫu nhiên (REM) và mô hình ước lượng bình phương tối thiểu tổng quát (GLS) kết hợp dữ liệu bảng cân bằng của 23 NHTM Việt Nam trong giai đoạn 2010-2017. Kết quả nghiên cứu đã chỉ ra rằng tăng trưởng tín dụng có tương quan với các nhân tố nội tại và vĩ mô. Các phát hiện này hỗ trợ các nhà quản lý ngân hàng và các nhà hoạch định chính sách trong việc thúc đẩy tăng trưởng tín dụng của các NHTM Việt Nam trong tương lai.

Từ khóa: tăng trưởng tín dụng, nhân tố nội tại, nhân tố vĩ mô, ngân hàng thương mại Việt Nam.

The impacts of bank-specific factors and macroeconomic determinants on credit growth in Vietnamese commercial banks

Abstract

This study investigates the relationship between several bank-specific factors and macroeconomic determinants and credit growth in Vietnamese commercial banks. This research applies four econometric method including Pooled OLS, Fixed effects model (FEM), Random effects model (REM), and Generalized Least Square (GLS) model which are employed with balanced panel data on 23 domestic commercial banks, using annual data for the period of 2010 to 2017. The results of research reveal that credit growth of commercial banks had relationships with both bank-specific factors and macroeconomic determinants. These findings can support bank managers and policy makers in enhancing the credit growth of Vietnamese commercial banks in the future.

Keywords: credit growth, bank-specific factors, macroeconomic determinants, Vietnamese commercial banks.

1. Đặt vấn đề

Njanike (2009) khẳng định rằng vai trò truyền thống của các NHTM là cho vay và các khoản cho vay đó chiếm phần lớn tài sản của ngân hàng. Hoạt động tín dụng nói chung và hoạt động cho vay nói riêng góp phần tạo nên nguồn thu nhập chủ yếu của các ngân hàng (Mark Swinburne, 2007). Tăng trưởng tín dụng là việc các NHTM sử dụng các chính sách nhằm tăng nguồn vốn huy động, đáp ứng cho việc cấp tín dụng, chiết khấu, đầu tư vào những đối tượng là các tổ chức kinh tế, cá nhân... có nhu cầu vay vốn, từng bước nâng cao lợi nhuận, thị phần và thương hiệu trên thị trường (Trần Huy Hoàng, 2009). Đối với hệ thống NHTM Việt Nam, lãi từ tín dụng là nguồn thu chủ yếu của các NHTM. Vì vậy, hoạt động tín dụng đóng vai trò hết sức quan trọng đối với các ngân hàng. Tăng trưởng tín dụng là vấn đề mà các NHTM rất quan tâm bởi tăng trưởng tín dụng một cách hợp lý và chất lượng sẽ tạo ra nguồn thu nhập ổn định và an toàn cho các ngân hàng (Nguyễn Thùy Dương và Trần Hải Yến, 2011).

Tranh luận về các yếu tố ảnh hưởng đến tăng trưởng tín dụng của các NHTM nhận được nhiều sự quan tâm của nhà nghiên cứu trong và ngoài nước như: Imran và Nishat (2013) đã thực hiện nghiên cứu ảnh hưởng của các yếu tố nội tại và vĩ mô đến tăng trưởng tín dụng của các ngân hàng ở Pakistan giai đoạn 1971 – 2008, Sharma và Gounder (2012) nghiên cứu các yếu tố ảnh hưởng đến tăng trưởng tín dụng của các NHTM ở 6 nền kinh tế thuộc khu vực Nam Thái Bình Dương giai đoạn 1982 – 2009, Nguyễn Thùy Dương và Trần Hải Yến (2011) nghiên cứu các yếu tố ảnh hưởng đến tăng trưởng tín dụng

với mẫu 84 NHTM Việt Nam được thu thập theo 3 quý trong năm 2011. Tuy nhiên, với sự khác biệt về bối cảnh nghiên cứu bao gồm: vị trí địa lý, cấu trúc hệ thống tài chính của các quốc gia, đặc thù của các ngân hàng và giai đoạn nghiên cứu, có thể dẫn đến các kết quả nghiên cứu khác nhau. Chính vì vậy, việc nghiên cứu ảnh hưởng của đồng thời hai nhóm nhân tố nội tại và vĩ mô đến tăng trưởng tín dụng bằng mẫu 23 NHTM Việt Nam trong giai đoạn 2010 – 2017 là cần thiết. Bên cạnh đó, việc vận dụng đồng thời các kỹ thuật ước lượng dữ liệu bảng bao gồm: mô hình OLS (Pooled OLS), mô hình hiệu ứng cố định (Fixed Effect Model – FEM), mô hình hiệu ứng ngẫu nhiên (Random Effect Model – REM) và mô hình bình phương tối thiểu tổng quát (GLS) giúp khắc phục các khuyết tật của mô hình và gia tăng tính vững cho các kết quả ước lượng là một trong những đóng góp chính của tác giả trong bài nghiên cứu.

2. Khung phân tích

2.1. Lược khảo các nghiên cứu trước về ảnh hưởng của các yếu tố nội tại và vĩ mô đến tăng trưởng tín dụng ngân hàng

Imran và Nishat (2013) đã thực hiện nghiên cứu xem xét các yếu tố ảnh hưởng đến tăng trưởng tín dụng của các ngân hàng ở Pakistan trong giai đoạn 1971–2008. Nghiên cứu tập trung vào phía cung (các yếu tố liên quan đến việc phục vụ của tiền của ngân hàng) thông qua sử dụng các tỷ lệ tăng trưởng trong tín dụng ngân hàng cung cấp cho khu vực tư nhân làm biến phụ thuộc, trong khi các biến nghiên cứu độc lập bao gồm: tỷ lệ tăng trưởng của các khoản nợ nước ngoài, tăng trưởng tiền gửi trong nước, lãi suất thị trường, mức cung tiền, tỷ lệ tăng trưởng kinh tế, lạm phát và

tỷ giá hối đoái. Kết quả nghiên cứu đã chỉ ra rằng các khoản nợ nước ngoài, tăng trưởng tiền gửi trong nước, tăng trưởng kinh tế, tỷ giá hối đoái có tác động đáng kể đến tăng trưởng tín dụng ngân hàng ở Pakistan. Bên cạnh đó, kết quả cũng cho thấy tỷ lệ lạm phát và lãi suất của thị trường không ảnh hưởng đến tăng trưởng tín dụng của ngân hàng.

Sharma và Gounder (2012) nghiên cứu các yếu tố ảnh hưởng đến tăng trưởng tín dụng của các NHTM ở 6 nền kinh tế thuộc khu vực Nam Thái Bình Dương trong giai đoạn 1982 – 2009. Kết quả nghiên cứu cho thấy mức lãi suất cho vay và tỷ lệ lạm phát có tác động tiêu cực đến tăng trưởng tín dụng của các ngân hàng, trong khi tăng trưởng tiền gửi và quy mô tài sản của ngân hàng có tác động tích cực đến tăng trưởng tín dụng. Bên cạnh đó, kết quả cũng cho thấy sự tăng trưởng kinh tế mạnh mẽ dẫn đến tốc độ tăng trưởng cao hơn trong tín dụng.

Guo và Stepanyan (2011) thực hiện nghiên cứu các yếu tố ảnh hưởng đến tăng trưởng tín dụng của các NHTM ở các nền kinh tế mới nổi trong giai đoạn 2001–2010. Nghiên cứu sử dụng tín dụng cấp cho khu vực tư nhân là biến phụ thuộc và các biến độc lập bao gồm: các khoản nợ nước ngoài của các ngân hàng, khối lượng tiền gửi trong nước, tỷ lệ lạm phát, GDP thực, lãi suất tiền gửi, tỷ giá hối đoái, nợ xấu, và cung tiền. Kết quả cũng chỉ ra rằng các nguồn tài chính trong và ngoài nước góp phần tích cực vào việc tăng trưởng tín dụng của ngân hàng. Nghiên cứu cũng phát hiện ra tăng trưởng kinh tế mạnh mẽ dẫn đến sự gia tăng trong tỷ lệ tăng trưởng tín dụng của ngân hàng.

Tamirisa và Igan (2007) đã phân tích

các nhân tố ảnh hưởng tới tăng trưởng tín dụng của NHTM tại một số quốc gia có nền kinh tế mới nổi Châu Âu. Kết quả nghiên cứu đã chứng minh được có một số nhân tố ảnh hưởng khá rõ ràng tới tăng trưởng tín dụng như tốc độ tăng trưởng kinh tế, tính chất sở hữu của ngân hàng, khả năng thanh khoản và chênh lệch giữa lãi suất cho vay và lãi suất tiền gửi.

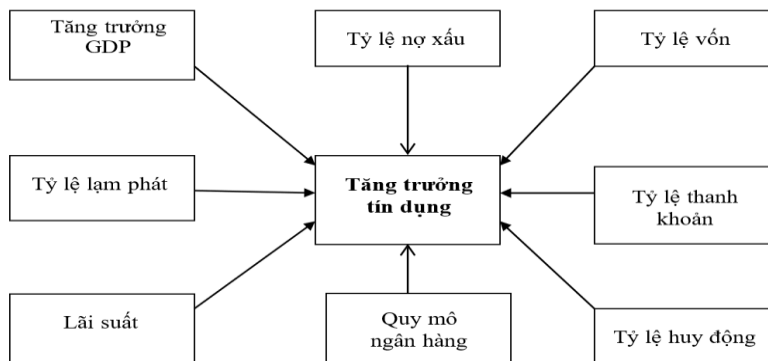
Nguyễn Thùy Dương và Trần Hải Yến (2011) đã thực hiện nghiên cứu các nhân tố ảnh hưởng đến tăng trưởng tín dụng tại các NHTM Việt Nam. Với dữ liệu bao gồm báo cáo tài chính của 84 NHTM được thu thập theo 3 quý trong năm 2011, kết quả nghiên cứu đã chỉ ra được tốc độ tăng trưởng huy động vốn, khả năng thanh khoản có tác động tích cực đến tăng trưởng tín dụng của các NHTM, ngược lại chênh lệch lãi suất bình quân có ảnh hưởng tiêu cực đến tăng trưởng tín dụng của các NHTM.

Trương Đông Lộc và Nguyễn Văn Thép (2015) nghiên cứu các nhân tố ảnh hưởng đến tăng trưởng tín dụng tại các quỹ tín dụng nhân dân khu vực Đồng bằng sông Cửu Long. Với dữ liệu thu thập từ 155 quỹ tín dụng nhân dân trong khoảng thời gian 2012 – 2013, kết quả nghiên cứu cho thấy tốc độ tăng trưởng tín dụng của các quỹ tín dụng nhân dân chịu ảnh hưởng bởi các nhân tố như: tăng trưởng vốn huy động, vốn chủ sở hữu, tỷ lệ nợ xấu, quy mô tài sản, tốc độ tăng trưởng kinh tế và lạm phát.

Qua lược khảo các nghiên cứu trong và ngoài nước liên quan đến chủ đề, tác giả nhận thấy các nhân tố ảnh hưởng đến tăng trưởng tín dụng của các NHTM có thể chia thành hai nhóm nhân tố chính bao gồm: nhóm nhân tố nội tại (*Tỷ lệ vốn huy động, Tỷ lệ nợ xấu, Tỷ lệ vốn chủ sở hữu, Tỷ lệ*

thanh khoản, Quy mô ngân hàng) và nhóm nhân tố vĩ mô (Lãi suất, Tăng trưởng

GDP, Tỷ lệ lạm phát). Khung phân tích của bài nghiên cứu được tổng hợp như sau:



Hình 1. Khung phân tích

2.2. Khái quát các yếu tố ảnh hưởng đến tăng trưởng tín dụng ngân hàng

Tăng trưởng tín dụng là việc các NHTM sử dụng các chính sách nhằm tăng nguồn vốn huy động, đáp ứng cho việc cấp tín dụng, chiết khấu, đầu tư vào những đối tượng là các tổ chức kinh tế, cá nhân... có nhu cầu vay vốn, từng bước nâng cao lợi nhuận, thị phần và thương hiệu trên thị trường (Trần Huy Hoàng, 2009).

Qua lược khảo các nghiên cứu trước, có thể nhận thấy tăng trưởng tín dụng của ngân hàng chịu ảnh hưởng bởi hai nhóm yếu tố chính, bao gồm: các yếu tố nội tại của ngân hàng, và các yếu tố vĩ mô của nền kinh tế.

2.2.1. Các yếu tố nội tại

Huy động vốn

Trong các nguồn vốn thì nguồn vốn huy động đóng vai trò quan trọng nhất, không những về mặt tỷ trọng (khoảng 70%) mà còn về mặt chất lượng nguồn vốn như tính ổn định về số dư, ổn định về kỳ hạn bình quân, lãi suất huy động thường thấp hơn so với đi vay. Nguồn vốn huy động có vai trò rất quan trọng đối với kinh doanh ngân hàng, quyết định khả năng

sinh lời và mở rộng hoạt động kinh doanh. Lượng vốn dồi dào sẽ giúp ngân hàng có khả năng cho vay nhiều hơn, từ đó tăng được dư nợ, giúp ngân hàng kiếm được lợi nhuận nhiều hơn.

Thanh khoản của ngân hàng

Thanh khoản là khả năng ngân hàng đáp ứng kịp thời và đầy đủ các nghĩa vụ tài chính phát sinh trong quá trình hoạt động kinh doanh như chi trả tiền gửi, cho vay, thanh toán và các giao dịch tài chính khác, vấn đề thanh khoản là vấn đề thường nhật, cho nên một trong những nhiệm vụ quan trọng hàng đầu đối với nhà quản lý ngân hàng là đảm bảo khả năng thanh khoản một cách thường xuyên liên tục và đầy đủ.

Nợ xấu

Nợ xấu là các khoản cấp tín dụng cho khách hàng được phân loại từ nhóm 3 trở lên theo thang xếp hạng gồm 5 nhóm của NHNN Việt Nam, nợ xấu ảnh hưởng đến ngân hàng trên hai phương diện là kế hoạch sử dụng vốn và khó khăn trong quản lý thanh khoản. Trong trường hợp khách hàng mất khả năng trả nợ gốc và/ hoặc lãi buộc ngân hàng phải thanh lý tài sản đảm bảo để thu nợ, làm tăng chi phí nợ khó đòi

và chi phí giám sát, đồng thời làm giảm nguồn vốn cho vay của ngân hàng.

Quy mô ngân hàng

Quy mô ngân hàng là nhân tố quyết định đặc trưng danh mục cho vay, các ngân hàng lớn thường thiên về cho vay bán buôn hơn là bán lẻ. Bán buôn là việc ngân hàng cho các doanh nghiệp lớn vay những khoản tiền lớn. Như vậy, cho vay bán buôn có đặc điểm là số món ít, nhưng mỗi món lại có giá trị cao. Bán lẻ là việc ngân hàng cho các cá nhân, hộ gia đình và công ty nhỏ vay những khoản tiền nhỏ. Như vậy, cho vay bán lẻ có đặc trưng là số món nhiều nhưng giá trị mỗi món lại thấp. Điều này cho thấy khi quy mô ngân hàng càng lớn khả năng tăng trưởng tín dụng càng cao.

2.2.2. Các yếu tố vĩ mô

Tốc độ tăng trưởng kinh tế

GDP là chỉ tiêu đại diện cho sự phát triển của nền kinh tế. Khi GDP tăng cao, đồng nghĩa với việc nền kinh tế phát triển mạnh, thì nhu cầu về tín dụng để đầu tư cũng tăng cao. Vì vậy mà tăng trưởng tín dụng của các NHTM cũng tăng cao. Ngược lại, khi GDP tăng trưởng thấp đồng nghĩa với việc nền kinh tế rơi vào suy thoái, hoạt động kinh doanh khó khăn khiến nhiều doanh nghiệp rơi vào tình trạng đình trệ hoặc phá sản khiến nợ xấu của ngân hàng tăng cao, ảnh hưởng xấu đến tăng trưởng tín dụng. Như vậy, GDP có tác động thuận chiều đến tăng trưởng tín dụng.

Lạm phát

Khi nền kinh tế trong tình trạng lạm phát cao, nếu không có chính sách lãi suất thực dương, thì người dân có xu hướng chạy trốn khỏi tiền mặt, thay vào đó nắm giữ tài sản thực, điều này khiến cho tỷ lệ tiết kiệm giảm, làm giảm tiền gửi của dân cư vào ngân hàng, kết quả ngân hàng gặp

khó khăn trong việc huy động vốn để cho vay, tăng nguy cơ rủi ro thanh khoản và rủi ro tín dụng ảnh hưởng đến tình hình tăng trưởng tín dụng của ngân hàng.

Lãi suất

Ngân hàng là một trong số những phát minh có ý nghĩa rất quan trọng. Với chìa khóa trong tay là lãi suất, các NHTM đóng vai trò rất quan trọng trong việc huy động nguồn vốn nhàn rỗi từ các hộ gia đình, các doanh nghiệp, các tổ chức khác trong nền kinh tế để phân bổ đến nơi thiếu vốn, đang cần vốn để mở rộng sản xuất hoặc để phục vụ cho nhu cầu tiêu dùng. Để hoạt động hiệu quả, các NHTM cần phải đặt ra các mức lãi suất huy động và lãi suất cho vay hợp lý. Lãi suất huy động không được quá thấp vì như thế sẽ không khuyến khích dân chúng gửi tiền vào ngân hàng. Kết quả là NHTM gặp khó khăn trong việc huy động vốn để cho vay. Một mức lãi suất huy động hợp lý sẽ giúp các NHTM huy động được nguồn vốn nhàn rỗi từ dân chúng. Lãi suất cho vay của NHTM phải cao hơn lãi suất huy động và phải bù đắp được các chi phí cũng như rủi ro khác. Tuy nhiên, lãi suất cho vay không được quá cao vì như thế các doanh nghiệp, các hộ gia đình sẽ tìm các phương án thay thế khác thay vì phải vay tiền từ ngân hàng. Như vậy, các NHTM sẽ gặp khó khăn trong vấn đề cho vay. Một mức lãi suất cho vay hợp lý đủ để bù đắp các chi phí, rủi ro nhưng vẫn đảm bảo khả năng vay vốn cho các doanh nghiệp, các hộ gia đình sẽ giúp các NHTM thu hút được nhiều khách hàng, đóng góp vào quá trình phân bổ vốn hiệu quả cho nền kinh tế.

3. Phương pháp nghiên cứu

3.1. Mô hình nghiên cứu

Dựa trên nền tảng khung phân tích kết

hợp lược khảo các nghiên cứu trước, tác giả tiến hành xây dựng mô hình nghiên cứu để lượng hóa mức độ ảnh hưởng của hai nhóm nhân tố nội tại và vĩ mô đến tăng trưởng tín dụng của các NHTM Việt Nam

trong giai đoạn 2010 -2017. Mô hình nghiên cứu đề xuất như sau:

$$LGR_{it} = \beta_0 + \beta_1 DEPTA_{it} + \beta_2 NPL_{it} + \beta_3 CAP_{it} + \beta_4 LIQ_{it} + \beta_5 SIZE_{it} + \beta_6 INR_t + \beta_7 GDP_t + \beta_8 INF_t + \epsilon_{it}$$

Bảng 2. Mô tả và đo lường các biến trong mô hình nghiên cứu

| Tên biến | Ký hiệu | Cách tính | Nguồn |
|------------------------|---------|---|--|
| Biến phụ thuộc | | | |
| Tăng trưởng tín dụng | LGR | (Tổng dư nợ tín dụng kỳ này – Tổng dư nợ tín dụng kỳ trước)/ Tổng dư nợ tín dụng kỳ trước | Imran và Nishat (2013), Sharma và Gounder (2012), Guo và Stepanyan (2011), Nguyễn Thùy Dương và Trần Hải Yến (2011) |
| Biến độc lập | | | |
| <i>Nhân tố nội tại</i> | | | |
| Tỷ lệ vốn huy động | DEPTA | Tổng vốn huy động/ Tổng tài sản | Imran và Nishat (2013), Trương Đông Lộc và Nguyễn Văn Thép (2015) |
| Tỷ lệ nợ xấu | NPL | Nợ xấu/ Tổng dư nợ | Guo và Stepanyan (2011) |
| Tỷ lệ vốn chủ sở hữu | CAP | Vốn chủ sở hữu/ Tổng tài sản | Imran và Nishat (2013), Trương Đông Lộc và Nguyễn Văn Thép (2015) |
| Tỷ lệ thanh khoản | LIQ | Tài sản thanh khoản/ Tổng tài sản | Imran và Nishat (2013), Nguyễn Thùy Dương và Trần Hải Yến (2011), Tamirisa và Igan (2007) |
| Quy mô ngân hàng | SIZE | Logarith Tổng tài sản | Sharma và Gounder (2012), Trương Đông Lộc và Nguyễn Văn Thép (2015) |
| <i>Nhân tố vĩ mô</i> | | | |
| Lãi suất | INR | Lãi suất danh nghĩa hàng năm | Imran và Nishat (2013), Guo và Stepanyan (2011), Nguyễn Thùy Dương và Trần Hải Yến (2011) |
| Tăng trưởng GDP | GDP | Tăng trưởng GDP hàng năm | Imran và Nishat (2013), Sharma và Gounder (2012), Guo và Stepanyan (2011), Trương Đông Lộc và Nguyễn Văn Thép (2015) |
| Tỷ lệ lạm phát | INF | Tỷ lệ lạm phát hàng năm | Guo và Stepanyan (2011), Sharma và Gounder (2012), Imran và Nishat (2013), Trương Đông Lộc và Nguyễn Văn Thép (2015) |

3.2. Dữ liệu và phương pháp nghiên cứu

Dữ liệu của các nhân tố nội tại được thu thập từ Báo cáo tài chính của 23 NHTM Việt Nam và dữ liệu của các nhân tố vĩ mô được thu thập từ ADB Indicator và Tổng cục Thống kê trong giai đoạn 2010 – 2017.

Nghiên cứu vận dụng mô hình OLS

(Pooled OLS), mô hình hiệu ứng cố định (Fixed Effect Model – FEM), mô hình hiệu ứng ngẫu nhiên (Random Effect Model – REM) và mô hình bình phương tối thiểu tổng quát (GLS) để xem xét ảnh hưởng của các nhân tố nội tại và vĩ mô đến tăng trưởng tín dụng của các NHTM Việt Nam trong giai đoạn nghiên cứu.

4. Kết quả và thảo luận

Bảng 2. Tổng hợp kết quả ước lượng

| Biến | Pooled OLS | FEM | REM | GLS |
|-------------|------------|------------|------------|-------------|
| | LGR | LGR | LGR | LGR |
| DEPTA | 0.159 | 0.158 | 0.159 | 0.0127 |
| NPL | -2.317 | -1.839 | -2.382* | -0.920*** |
| CAP | -0.191 | -0.304 | -0.158 | -1.351*** |
| LIQ | 0.395 | 0.398 | 0.379 | 0.245*** |
| SIZE | -0.0447* | -0.147** | -0.0505* | 0.000164*** |
| INR | 0.0732*** | 0.0609*** | 0.0717*** | 0.0181*** |
| GGDP | -0.029 | -0.00734 | -0.0286 | 0.0275*** |
| INF | -0.0297*** | -0.0303*** | -0.0295*** | -0.00479*** |
| Số quan sát | 184 | 184 | 184 | 184 |

*, **, *** tương ứng với mức ý nghĩa 10%, 5% và 1%

4.1. Các nhân tố nội tại

Tỷ lệ nợ xấu (NPL) thể hiện mối quan hệ ngược chiều và có ý nghĩa thống kê ở mức 1% trong mối quan hệ giữa tỷ lệ nợ xấu và tăng trưởng tín dụng. Kết quả tìm được phù hợp với những mong đợi của tác giả và kết quả nghiên cứu của Guo và Stepanyan (2011). Điều này đồng nghĩa rằng, sự gia tăng trong tỷ lệ nợ xấu dẫn đến một sự suy giảm trong sức mạnh của ngành

ngân hàng, khối lượng tín dụng được cấp và làm suy giảm tăng trưởng tín dụng.

Tỷ lệ vốn (CAP) có mối quan hệ ngược chiều giữa tỷ lệ vốn chủ sở hữu và tăng trưởng tín dụng của ngân hàng với mức ý nghĩa thống kê là 1%. Điều này phản ánh khi các ngân hàng có được tỷ lệ vốn chủ sở hữu trên tài sản cao thì họ sẽ quản lý tài sản một cách hiệu quả và do đó sẽ làm giảm các tổn thất do việc cấp tín

dụng, đồng thời làm giảm bớt khối lượng tín dụng và tăng trưởng tín dụng tại ngân hàng. Kết quả nghiên cứu đúng như kỳ vọng ban đầu của tác giả và của Olokoyo (2011).

Tỷ lệ thanh khoản (LIQ) có mối quan hệ cùng chiều với tăng trưởng tín dụng tại ngân hàng ở mức ý nghĩa thống kê là 1%. Lý giải cho vấn đề trên có thể là trong giai đoạn nghiên cứu, việc có được tỷ lệ thanh khoản cao sẽ khiến các ngân hàng đặt mục tiêu cao hơn trong việc gia tăng khối lượng tín dụng, đồng nghĩa thúc đẩy tăng trưởng tín dụng tại các ngân hàng.

Quy mô ngân hàng (SIZE) thể hiện mối quan hệ cùng chiều với tăng trưởng tín dụng ở mức ý nghĩa thống kê là 1%. Kết quả này hoàn toàn phù hợp với những gì tác giả mong đợi và phù hợp với nghiên cứu của Chernykh và Theodossiou (2011). Như vậy, các ngân hàng lớn sẽ có nhiều cơ hội để đa dạng hơn và gia tăng khả năng tiếp cận với các khách hàng, từ đó dư nợ tín dụng và tăng trưởng tín dụng tại các ngân hàng sẽ cao hơn.

4.2. Các nhân tố vĩ mô

Lãi suất danh nghĩa (INR) thể hiện mối quan hệ cùng chiều với tăng trưởng tín dụng của các ngân hàng ở mức ý nghĩa thống kê 1%. Kết quả nghiên cứu tìm được không đúng như kỳ vọng của tác giả khi cho rằng lãi suất cao hơn sẽ làm giảm tăng trưởng tín dụng của ngân hàng.

Tăng trưởng GDP (GDP) có quan hệ cùng chiều với tăng trưởng tín dụng của ngân hàng ở mức ý nghĩa 1%. Kết quả tìm thấy hoàn toàn phù hợp với mong đợi ban đầu của tác giả và của Imran và Nishatm (2013), khi cho rằng sự tăng trưởng kinh tế có tác động tích cực đến tăng trưởng tín

dụng của ngân hàng. Như vậy tốc độ tăng trưởng cao phản ánh tốc độ cao trong hoạt động của nền kinh tế trong nước và đi kèm với nó là sự gia tăng trong nhu cầu về kinh phí vốn vay.

Tỷ lệ lạm phát (INF) có mối quan hệ ngược chiều với tăng trưởng tín dụng ở mức ý nghĩa thống kê 1%. Kết quả này phù hợp với kỳ vọng của tác giả và nghiên cứu của Sharma và Gounder (2012) khi cho ra rằng tỷ lệ lạm phát có tác động tiêu cực đến tốc độ tăng trưởng tín dụng. Bởi vì, sự tăng trưởng trong khối lượng tín dụng có thể là do tỷ lệ lạm phát cao chứ không phải vì sự gia tăng giá trị thực tế của các khoản vay. Bên cạnh đó, tỷ lệ lạm phát cao thường dẫn đến sự gia tăng các mức lãi suất danh nghĩa đòi hỏi trên các khoản cho vay, từ đó gây sự suy giảm trong nhu cầu vay vốn.

4.3. Hàm ý chính sách

Trên cơ sở kết quả nghiên cứu, tác giả đưa ra một số hàm ý chính sách như sau:

Thứ nhất, kết quả nghiên cứu cho thấy tỷ lệ nợ xấu cao sẽ ảnh hưởng tiêu cực đến tăng trưởng tín dụng. Vì vậy, các NHTM cần có những biện pháp nhằm điều chỉnh tỷ lệ nợ xấu giảm trong năm tiếp theo để hạn chế những tác động của nợ xấu đến tăng trưởng tín dụng.

Thứ hai, quy mô ngân hàng có tác động tích cực đến tăng trưởng tín dụng của các NHTM. Mối quan hệ này cho thấy các ngân hàng cần có lộ trình tăng quy mô thông qua việc tăng vốn chủ sở hữu, tăng tổng tài sản nhằm tạo ra hiệu ứng lợi thế theo quy mô. Khi quy mô của ngân hàng ngày càng lớn, điều đó sẽ giúp ngân hàng hoạt động được trên nhiều lĩnh vực hơn, có nhiều sản phẩm và gia tăng số lượng khách

hàng. Quy mô ngân hàng lớn sẽ tạo niềm tin cho khách hàng, tăng trưởng tín dụng của ngân hàng sẽ thuận lợi và hiệu quả hơn.

Thứ ba, tỷ lệ thanh khoản có tác động tích cực đến tăng trưởng tín dụng. Vì vậy, các NHTM cần quản lý tốt các tài sản thanh khoản, cần phải định kỳ đánh giá lại các nỗ lực thiết lập và duy trì các mối quan hệ với các chủ sở hữu, duy trì tính đa dạng của các nguồn vốn. Việc xây dựng các mối quan hệ vững mạnh với những nhà cung cấp vốn then chốt (Các đối tác, các ngân hàng đại lý, các khách hàng lớn) sẽ cung cấp một tấm đệm thanh khoản cho các NHTM, tạo điều kiện gia tăng khối lượng tín dụng của các ngân hàng.

Thứ tư, kết quả tìm thấy mối quan hệ nghịch biến giữa tỷ lệ vốn chủ sở hữu với tăng trưởng tín dụng, do khoảng thời gian nghiên cứu nợ xấu của ngân hàng cao để đảm bảo hoạt động kinh doanh ổn định nguồn vốn cần được kiểm soát chặt chẽ hơn đã ảnh hưởng nhiều đến tăng trưởng tín dụng. Trong thời gian tới, để thúc đẩy tăng trưởng tín dụng, các ngân hàng cần xử lý tốt vấn đề nợ xấu nhằm khơi thông nguồn vốn hoạt động.

Thứ năm, mối quan hệ đồng biến và có ý nghĩa thống kê giữa lãi suất danh nghĩa với tăng trưởng tín dụng. NHNN cần có những biện pháp điều hành lãi suất danh nghĩa linh hoạt, đồng thời Chính phủ cần có những biện pháp nhằm thúc đẩy kinh tế vĩ mô, kiểm soát lạm phát để tạo môi trường vĩ mô ổn định cho ngân hàng, tránh những tác động tiêu cực đến tăng trưởng tín dụng. Hơn nữa, tăng trưởng GDP cũng làm cho tăng trưởng tín dụng của ngân hàng tốt hơn thông qua mối quan hệ cùng chiều được tìm thấy có ý nghĩa

thống kê. NHNN nên đưa ra chính sách tiền tệ cẩn thận trọng hơn, kiểm soát chặt chẽ cung tiền phù hợp với tốc độ tăng trưởng GDP danh nghĩa do tăng trưởng tín dụng có dấu hiệu nóng, vượt xa tốc độ tăng trưởng GDP danh nghĩa có thể dẫn tới nguy cơ bùng nổ lạm phát và bong bóng tài sản trong giai đoạn sau.

5. Kết luận

Kết quả nghiên cứu ảnh hưởng của các nhân tố nội tại và vĩ mô đến tăng trưởng tín dụng của các NHTM Việt Nam trong giai đoạn 2010 – 2017 cho thấy các nhân tố nội tại (*tỷ lệ nợ xấu, tỷ lệ vốn, tỷ lệ thanh khoản, quy mô ngân hàng*) và các nhân tố vĩ mô (*lãi suất danh nghĩa, tăng trưởng GDP, tỷ lệ lạm phát*) ảnh hưởng đến tăng trưởng tín dụng của các NHTM Việt Nam trong giai đoạn nghiên cứu này.

Tài liệu tham khảo

- Chernykh, L. and Theodosiou, A. K. (2011). Determinants of Bank Long-Term Lending Behavior: Evidence from Russia. *Multinational Finance Journal*, 15 (3/4), pp. 193- 216.
- Nguyễn Thùy Dương và Trần Hải Yên (2011). Các nhân tố tác động đến tăng trưởng tín dụng của các NHTM Việt Nam: Bằng chứng định lượng. *Tạp chí Ngân hàng*, Số 24, tr. 27- 33.
- Guo, K. and Stepanyan, V. (2011). *Determinants of Bank Credit in Emerging Market Economies*. International Monetary Fund, European Department, Working Paper, No. 51.
- Trần Huy Hoàng (2009). *Quản trị ngân hàng thương mại*. Tp. Hồ Chí Minh, Nxb Lao động Xã hội.
- Imran, K. and Nishat, M. (2013). Determinants of Bank Credit in Pakistan: A Supply Side

- Approach. *Economic Modeling*, 35 (C), pp. 384-390.
<http://doi.org/10.1016/j.econmod.2013.07.022>
- Trương Đông Lộc và Nguyễn Văn Thép (2015). Các nhân tố ảnh hưởng đến tăng trưởng tín dụng tại các Quỹ tín dụng nhân dân ở khu vực Đồng bằng sông Cửu Long. *Tạp chí Công nghệ Ngân hàng*, Số 105, tr. 53-61.
- Maechler, A. M., Mitra, S. and Worrell, D. (2010). Decomposing Financial Risks and Vulnerabilities in Emerging Europe. *IMF Staff Paper*, 57 (1), pp. 25-60. DOI: 10.1057/imfsp.2009.31.
- Njanike, K. (2009). The Impact of Effective Credit Risk Management on Bank Survival. *Annals of the University of Petrosani, Economics*, 2009, 9 (2), pp.173-184.
- Sharma, P. and Gounder, N. (2012). Determinants of bank credit in small open economies: The case of six Pacific Island Countries. *Discussion Paper Finance*, Griffith Business School, Griffith University, No. 2012-13.
- Tamirisa, N. and Igan, D. (2006). Credit Growth and Bank Soundness in New Member States. *IMF Country Report*, No. 6/414.